TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 131/2025/DS-PT
Ngày: 07/5/2025
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2025/TLPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp đòi lại tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn đề nghị xét xử vắng).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Quách Văn Q, sinh năm 1958 chết ngày 28/3/2025 và bà Trần Thị T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khóm V, phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Bà T vắng mặt).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Quách Văn Q:

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khóm V, phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Ông Quách Xuân M, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm V, phường C, thị xã

N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

3. Bà Quách Thị Bé B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khóm V, phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T và bà Quách Thị B1 Ba: Ông Quách Xuân M, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm V, phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Quỳnh N1, sinh năm 1986. Địa chỉ thường trú: Khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn đề nghị xét xử vắng).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Quách Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Nguyên trước đây Công ty TNHH T1, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Quang D có hợp tác mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) với vợ chồng ông Quách Văn Q và bà Trần Thị T. Qua nhiều lần giao dịch mua bán với nhau thì tính đến ngày 16/3/2017 giữa vợ chồng ông D và ông Quách Văn Q đã tổng kết nợ lại với nhau, ông Q có ký xác nhận nợ với ông D số tiền nợ là 1.389.336.000 đồng (Một tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Sau khi kết nợ thì ông D có thỏa thuận với ông Q là ông Q trả một lần số tiền nợ cho ông D thì ông D sẽ bớt lãi suất cho ông Q, còn ông Q trả nợ từ từ thì vẫn tính lãi suất theo như hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng nhưng không có văn bản thỏa thuận nào chứng minh có thỏa thuận lãi suất. Hiện nay Công ty TNHH T1 do ông D đại diện đã giải thể nhưng phía ông Q chỉ trả nợ nhiều lần cho ông D đến ngày 30/10/2019 với tổng số tiền là 769.000.000 đồng, nay ông D đồng ý trừ lại số tiền ông Q đã trả cho ông D đồng thời yêu cầu tính lãi suất chậm trả trên số tiền còn lại. Theo đơn kiện ông Nguyễn Quang D yêu cầu vợ chồng ông Quách Văn Q, bà Trần Thị T trả số tiền nợ là 2.618.896.000 đồng trong đó vốn gốc là 1.389.336.000 đồng và số tiền lãi tạm tính là 1.229.560.000 đồng, tiếp tục tính lãi đến khi xét xử theo mức lãi suất 1.5%/tháng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn là 769.000.000 đồng và số tiền lãi là 923.207.066 đồng. Chỉ yêu cầu ông Quách Văn Q, bà Trần Thị T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả tiền nợ cho ông Nguyễn Quang D tổng cộng là 926.688.934 đồng (Chín trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng, chín trăm ba mươi bốn đồng) gồm số tiền vốn là 620.336.000 đồng và tiền lãi từ ngày ngưng trả nợ 30/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2024, mức lãi suất thay đổi là 0.83%/tháng là 306.352.934 đồng.

* Bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà T trình bày như sau: Từ năm 1996 ông đã mua bán vật tư nông nghiệp với công ty T1 trước đây do ông V cha của ông D làm chủ, ông V đại lý cấp 1, ông đại lý cấp 2. Mua bán với nhau không có tính toán lãi suất. Đến sau này chia ra ông D bán chỗ khác, thì ông V chuyển khoản nợ qua ông D và ông cũng bắt đầu mua bán với vợ chồng ông D. Từ khi mua bán với vợ chồng ông D thì bắt đầu có tính lãi suất, khi mua bán với nhau tính giá nợ thì giá bán vợ chồng ông D đã kê lên khoảng 20%, đến khi ông bán lại cho nông dân cũng kê lên từ 10% đến 20%, vì bán đến vụ lúa mới trả tiền. Chứ không từng có hợp đồng hay thỏa thuận nào tính lãi suất, sổ sách ông giữ 01 cuốn và bên ông D giữ 01 cuốn đều do vợ ông D là Quỳnh N1 và kế toán của họ ghi vào sổ. Đúng là ngày 16/3/2017 giữa ông và vợ chồng ông D có kết toán lại với nhau và ông có ký xác nhận công nợ, còn nợ vợ chồng ông D số tiền là 1.389.336.000 đồng (Một tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) nhưng vợ ông D nói là ký xác nhận nợ để ông sợ, cho ông lo tiền trả nợ, rồi hứa cho ông trả khoản tiền vốn vì trong tổng số tiền 1.389.336.000 đồng thì có tiền vốn là 769.526.000 đồng và tiền lãi là 619.810.000 đồng. Sau khi ký xác nhận nợ ngày 16/3/2017 thì ông và ông D không còn mua bán với nhau để ghi nợ nữa, ông chỉ mua bằng tiền mặt, có tiền mặt thì ông ra lấy hàng. Ông cũng đã có trả từ từ số tiền nợ cho vợ chồng ông D, ông có ghi vào cuốn sổ tập để theo dõi mỗi khi trả tiền cho vợ chồng ông D và đến ngày 30/10/2019 thì ông đã trả tổng cộng hết số tiền vốn cho vợ chồng ông D là 769.000.000 đồng. Còn số tiền lãi thì hiện nay ông không thu được nợ của nông dân, vợ chồng ông D cũng đã hứa bỏ lãi cho ông, ông sẽ hỗ trợ tiền lãi cho vợ chồng ông D là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và trả mỗi tháng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, chứ hiện nay ông không còn khả năng để trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông D, số tiền lãi vợ chồng ông D đã tính quá cao. Vợ ông là bà Trần Thị T cũng thống nhất theo ý kiến của ông.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Quỳnh N1 trình bày: Ông D khởi kiện vợ chồng ông Quách Văn Q về việc mua bán vật tư nông nghiệp số tiền vốn 1.389.336.000 đồng có cung cấp sổ sách, đều do bà và kế toán của bà ghi sổ sách. Phần chữ trong sổ để chữ lãi 1,2% hoặc lãi 1,5% ví dụ mặt sau trang sổ bút lục số 15 có nêu "Lãi 1,2% (13/8/14 -31/3/15) = 42.722.000" là số tiền tính lãi do tính giá bán nợ khi ông Q trả tiền chứ không phải số tiền lãi. Các đoạn ghi chữ lãi là số tiền mà tính lãi thêm để tính giá bán nợ. Do giá bán nợ khác với giá bán tiền mặt. Ngày 16/3/2017 giữa vợ chồng bà và ông Q chốt nợ lại số tiền ông Q còn nợ vợ chồng bà 1.389.336.000 đồng. Số tiền chỉ là tiền vốn. Lý do bà bán có hai hình thức, một là giá nợ, hai là giá tiền mặt. Công thức bán giá nợ là bằng giá tiền mặt + lãi suất 1,5%/tháng x số ngày nợ thành giá bán nợ nên tổng số tiền 1.389.336.000 đồng là tiền vốn (tức tiền bán giá nợ), không có tiền lãi trong đây. Sau khi ký chốt nợ nếu ông Q trả một lần dứt hết số tiền vốn cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà sẽ bớt lãi cho ông Q nhưng ông Q đã không thực hiện, trả dần đến ngày 30/10/2019 còn nợ lại số tiền 905.570.000 đồng. Bà yêu cầu vợ chồng ông Q trả số tiền số tiền 905.570.000 đồng và tính lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền này từ ngày 30/10/2019 đến khi xét xử. Ngoài ra, yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 116/2024/DS-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280; 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang D về việc yêu cầu ông Quách Văn Q và bà Trần Thị T trả nợ.

1.1/ Buộc ông Quách Văn Q và bà Trần Thị T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Quang D tổng số tiền là 926.688.934 đồng (*Chín trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng*) trong đó tiền vốn là 620.336.000 đồng và lãi suất 306.352.934 đồng.

1.2/ Về lãi chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang D về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.692.207.066 đồng (*Một tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, không trăm sáu mươi sáu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 01/11/2024, bị đơn ông Quách Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Quách Văn Q trình bày là mẹ và anh chị em của ông không biết sự việc nợ tiền như thế nào giữa ông D và cha ông, nhưng giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc

thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] . Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Sau khi thụ lý phúc thẩm vụ án, ngày 24/02/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, đến ngày 28/03/2025 bị đơn ông Quách Văn Q chết, tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xác định được ông Q có vợ là bà Trần Thị T, có hai người con là Quách Xuân M và Quách Thị Bé B, ngày 14/4/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ra thông báo về việc bổ sung người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Quách Văn Q là bà Trần Thị T, ông Quách Xuân M và bà Quách Thị B1 Ba vào tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự và thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Ngày 16/3/2017, sau khi các bên xác nhận nợ là ông Q còn nợ ông D số tiền 1.389.336.000 đồng, không thỏa thuận rõ thời hạn trả nợ, nhưng vợ chồng ông Q đã tiến hành trả nợ nhiều lần cho vợ chồng ông D đến ngày 30/10/2019 được tổng số tiền đã trả là 769.000.000 đồng rồi ngưng trả cho đến nay, số tiền còn nợ lại là 620.336.000 đồng. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền còn đang nợ là số tiền lãi.

[5]. Xét chứng từ xác nhận nợ giữa nguyên đơn và bị đơn, thấy rằng mặc dù trong chứng từ xác nhận nợ giữa các bên có ghi chữ lãi, theo như lời trình bày của bị đơn cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên

đơn, lời trình bày của bà N1 tại cấp sơ thẩm đã xác định việc mua bán của nguyên đơn với bị đơn về giá cả là dựa trên việc trả bằng tiền mặt một lần hoặc thiếu đến vụ lúa sẽ trả. Tại khoản 1 Điều 433 của Bộ luật dân sự có quy định "*Giá, phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên*". Như vậy việc thỏa thuận giá cả mua bán là do nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận và thống nhất với nhau, từ đó dẫn đến việc bị đơn đã thống nhất và ký xác nhận nợ ngày 16/3/2017 là còn nợ lại nguyên đơn số tiền 1.389.336.000 đồng.

[6]. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận đã ký xác nhận nợ ngày 16/3/2017 là còn nợ lại nguyên đơn số tiền 1.389.336.000 đồng do chính ông Q tự viết và ký tên. Ông cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là ông bị lừa dối, ép buộc hay bị đe dọa. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định được tổng số tiền ông Q đã trả được cho ông D là 769.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 620.336.000 đồng là có căn cứ.

[7]. Xét yêu cầu tính lãi suất, thấy rằng tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 0.83% đối với số tiền 620.336.000 đồng tính từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15/10/2024 là 04 năm 11 tháng 15 ngày với số tiền 306.352.934 đồng là có căn cứ phù hợp quy định định pháp luật.

[8]. Từ những cơ sở nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

[11]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp kháng cáo của bị đơn ông Quách Văn Q. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 17/10/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn được miễn án phí theo quy định pháp luật.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS TX N;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-TAT;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định